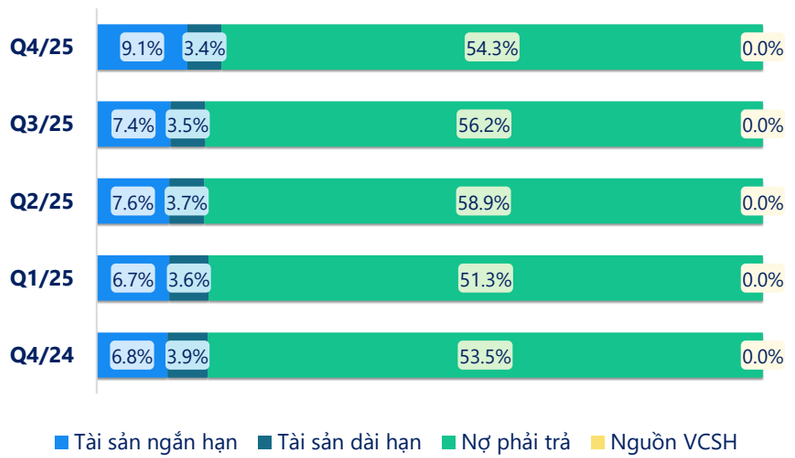
FireAnt

Ngân hàng TMCP Á Châu (HSX: ACB)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	24,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,215
SL cổ phiếu LH	5,136,656,599
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,579,090
% sở hữu nước ngoài	27.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	123,280
P/E	7.9
EPS	3,042

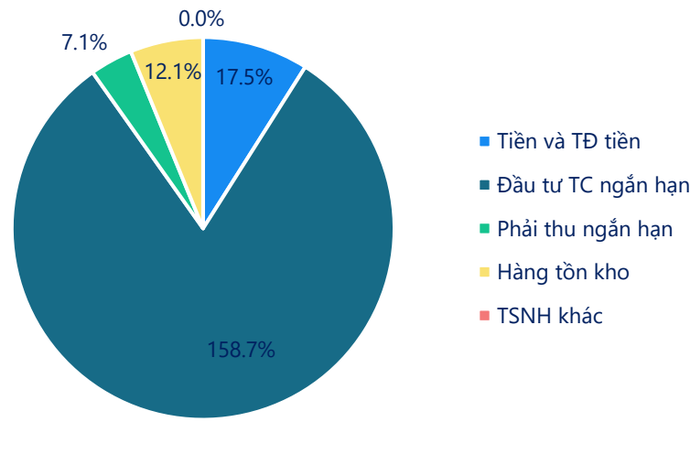
	YTD	1T	3T	6T
ACB	12.2%	-3.6%	-9.3%	7.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



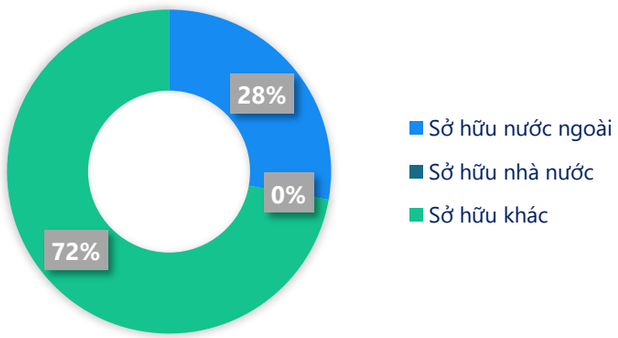
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



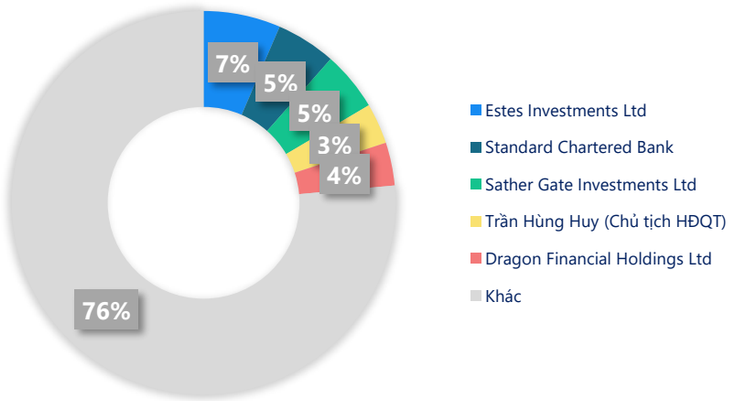
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



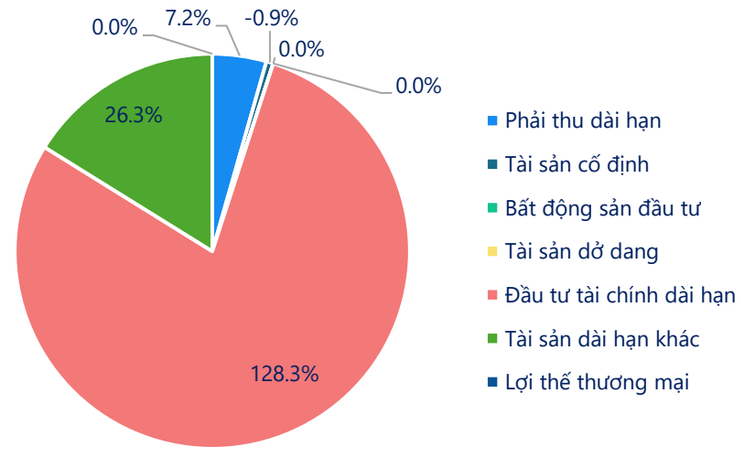
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

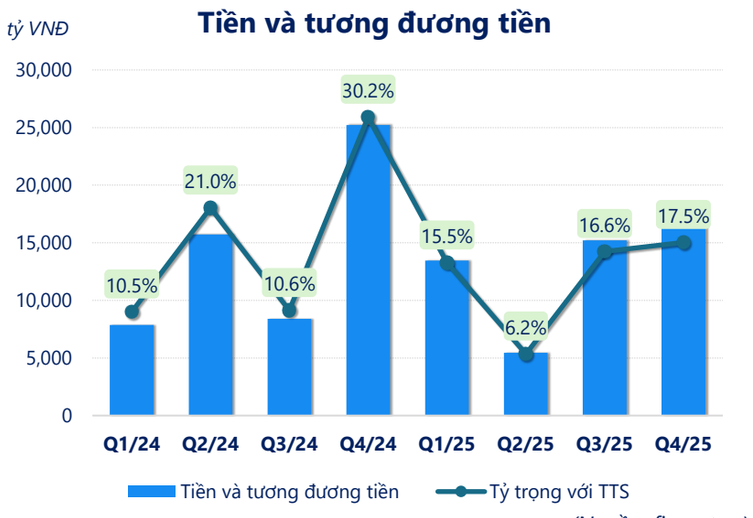


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

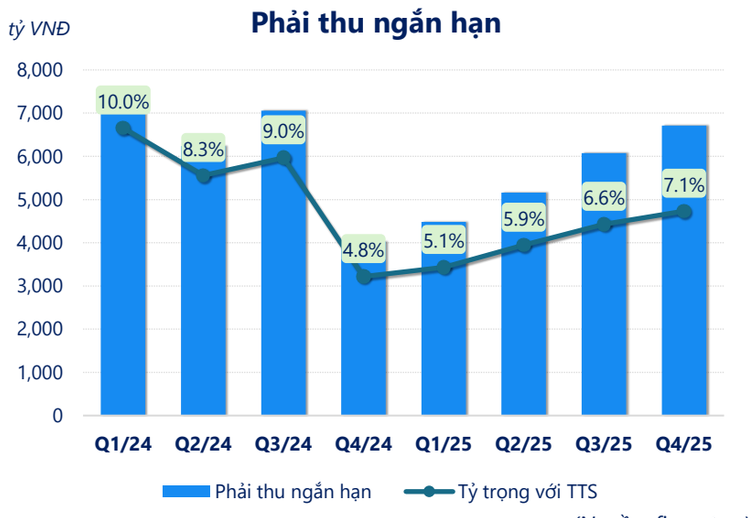
Ngân hàng TMCP Á Châu (HSX: ACB)

Tiền và tương đương tiền



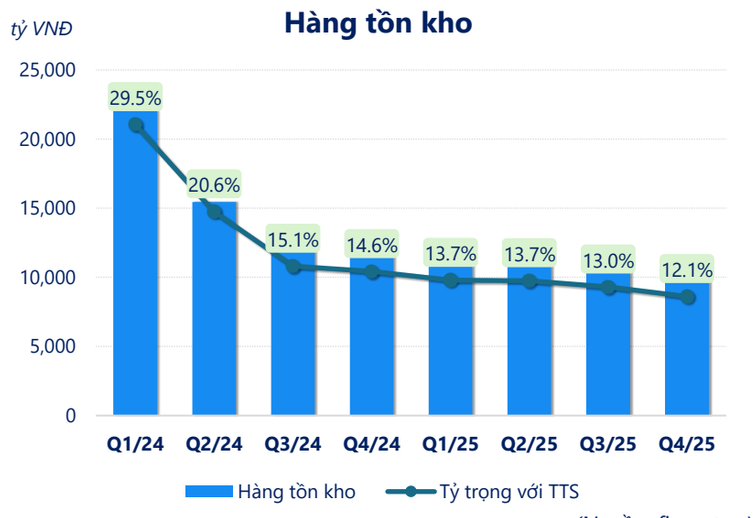
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



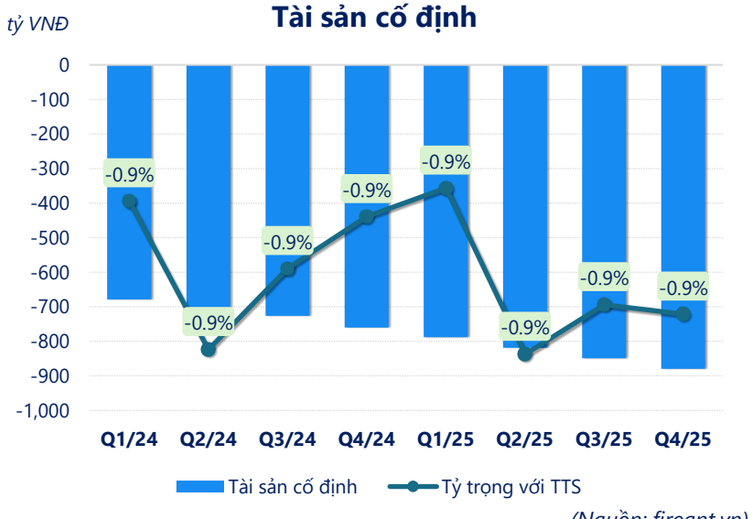
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



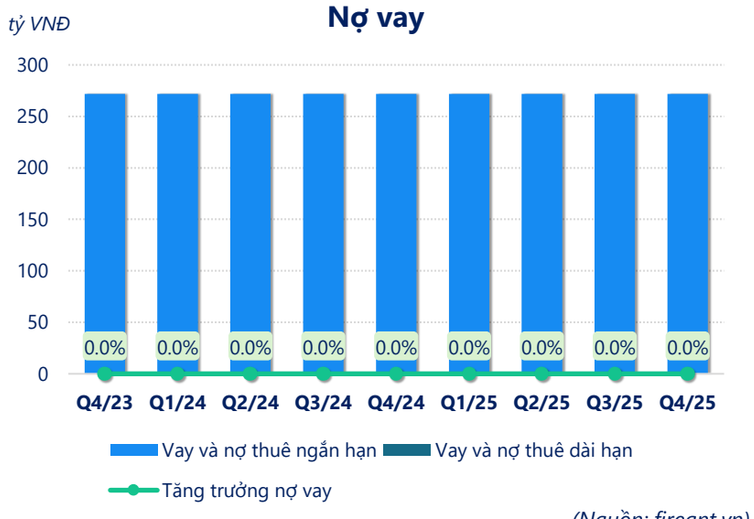
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

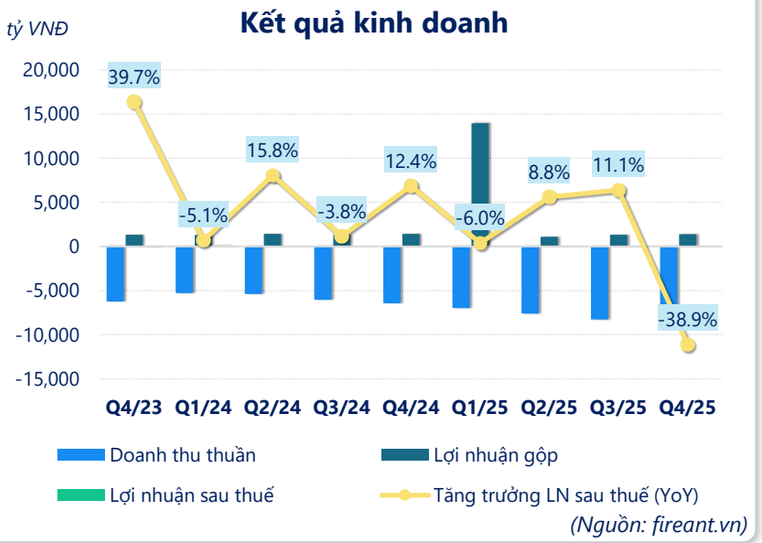


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

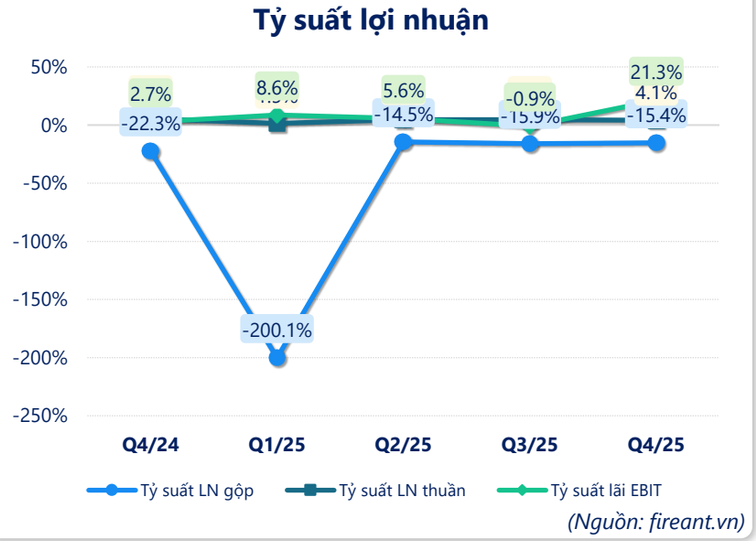
Ngân hàng TMCP Á Châu (HSX: ACB)

Kết quả kinh doanh



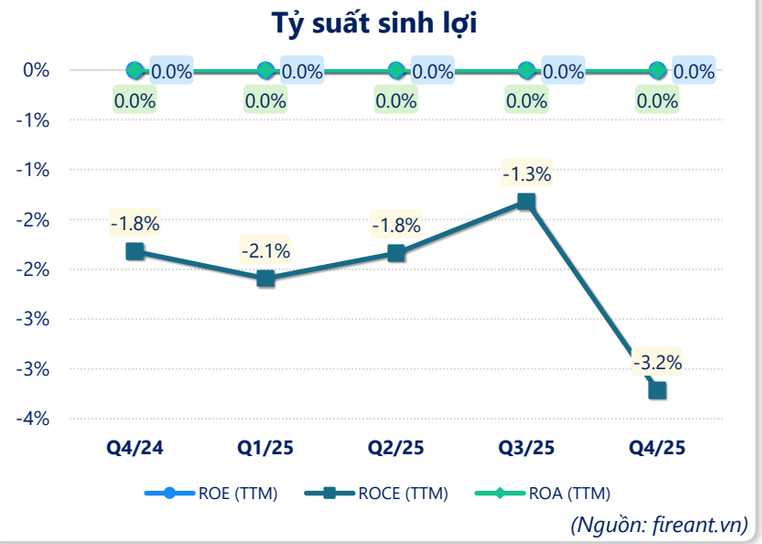
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



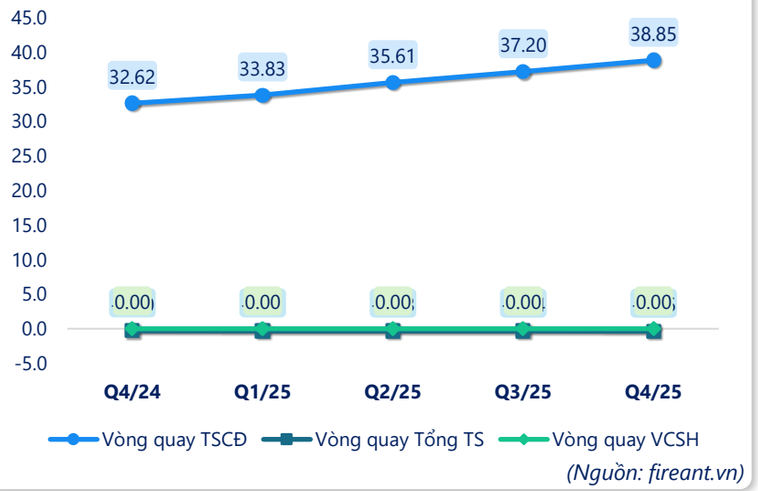
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



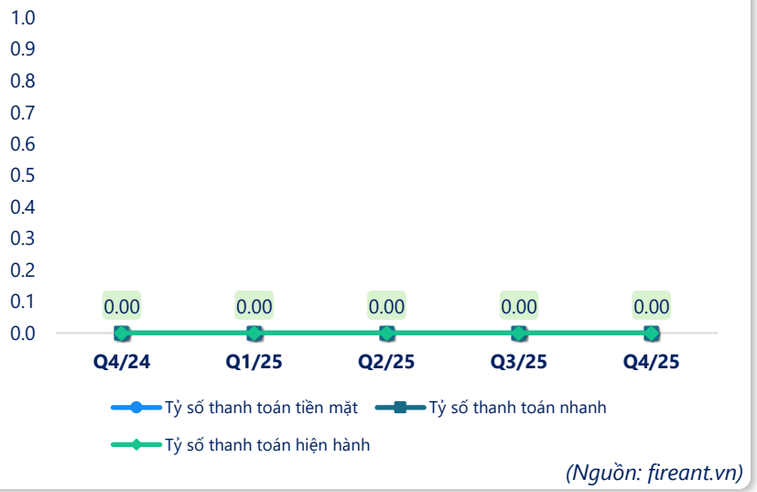
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



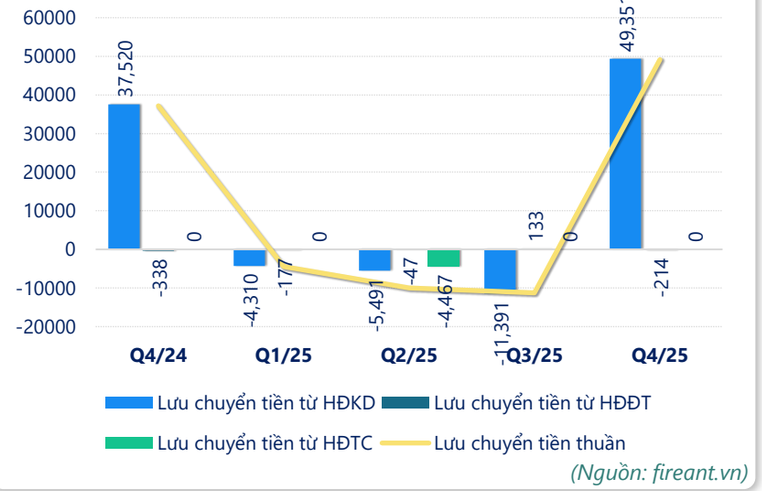
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Ngân hàng TMCP Á Châu (HSX: ACB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**94,520**	**83,462**	**13.2%**
Tài sản ngắn hạn	8,625	5,696	51.4%
Tiền và tương đương tiền	16,575	25,220	-34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	149,991	117,781	27.3%
Phải thu ngắn hạn	6,708	4,029	66.5%
Hàng tồn kho	11,397	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**3,200**	**3,222**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	6,806	6,504	4.6%
Tài sản cố định	-879	-760	-15.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	121,314	91,574	32.5%
Tài sản dài hạn khác	**24,861**	**22,014**	**12.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	51,367	44,667	15.0%
Nợ ngắn hạn	**0**	**0**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	272	272	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	-6,438	-6,968	-7,615	-8,280	-8,987
Giá vốn hàng bán	869	872	585	795	894
Lợi nhuận gộp	1,436	13,942	1,102	1,318	1,382
Doanh thu HĐTC	-567	-522	-11,446	-522	-488
Chi phí TC	344	476	670	449	137
Chi phí lãi vay	-26.1	23.8	36.6	367	46.6
LN trong công ty LKLD	213	-1.50	446	-0.03	-47.8
Chi phí bán hàng	72.6	182	813	-15.3	43.4
Chi phí QLDN	419	284	1,163	371	410
LN thuần từ HĐKD	-347	-102	-351	-386	-367
Lợi nhuận khác	5,819	5,223	6,556	5,671	5,424
LN trước thuế	-148	-626	-463	-289	-1,957
Lợi nhuận sau thuế	-39.8	40.2	-1.49	-19.7	-19.1
LNST của CĐ cty mẹ	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37,520	-4,310	-5,491	-11,391	49,351
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-338	-177	-46.5	133	-214
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-4,467	0	0
Tiền đầu kỳ	102,581	139,825	135,273	125,090	113,757
Lưu chuyển tiền thuần	**37,181**	**-4,487**	**-10,004**	**-11,258**	**49,137**
Ảnh hưởng tỷ giá	62.1	-65.4	-178	-75.7	320
Tiền cuối kỳ	139,825	135,273	125,090	113,757	163,214

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic